

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 230 /2019/DS- PT

Ngày 19 - 8 - 2019

V/v tranh chấp “Hợp đồng góp hui”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Hiệp;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Sâm Hương.

Bà Nguyễn Thị Diệp Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trúc Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2019, tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 168/2019/TLPT-DS ngày 27/5/2019 về việc tranh chấp “Hợp đồng góp hui”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 01/02/2019 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 197/2019/QĐ-PT ngày 30 tháng 05 năm 2019, giữa các đương sự:

- N đơn: Bà Lê Thị Ch, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Ấp C, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp của N đơn: Ông Lê Văn D, sinh năm 1953 (là đại diện theo ủy quyền theo Văn bản ủy quyền ngày 17/7/2018 và ngày 03/8/2018) (có mặt);

Địa chỉ: Số M, Nguyễn Văn Đ, phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: 1. Ông Nguyễn Phước K, sinh năm 1964 (có mặt).

2. Anh Nguyễn Phước N, sinh năm 1994 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

3. Bà Trần Thị C, sinh năm 1966 (có mặt).

4. Anh Nguyễn Phước H, sinh năm 1986 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn M, xã Đường M (Đường M), huyện B, tỉnh Bình Phước.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn Nguyễn Phước K, Nguyễn Phước N, Nguyễn Phước H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo bản án sơ thẩm, N đơn bà Lê Thị C và ông Lê Văn D - đại diện theo ủy quyền của bà C trình bày:

Vào năm 2014 đến năm 2015 bà Lê Thị C có tham gia chơi hụi do các thành viên trong gia đình của ông Nguyễn Phước K, bà Trần Thị C, anh Nguyễn Phước H và anh Nguyễn Phước N cùng làm chủ thảo hụi. Bà C tham gia chơi tổng cộng là 07 dây hụi, đến kỳ bà C hốt hụi thì phía ông K, bà C, anh H và anh N không giao tiền hụi mà bỏ trốn nên bà C đã làm đơn tố giác sự việc đến Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Tiền Giang. Sau đó Công an có mời hai bên đến để đối chiếu nợ vào ngày 12/01/2017 thì phía bà Trần Thị C thay mặt các thành viên trong gia đình đã xác định số tiền mà bà C đóng hụi cho các thành viên trong gia đình với số tiền vốn đóng được là 496.000.000 đồng nH vụ việc không có khởi tố vụ án hình sự. Sau đó phía ông K, bà C, anh H và anh N có nộp tiền tại Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Tiền Giang và ngày 09/02/2017 Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Tiền Giang có giao trả cho bà C được số tiền 49.600.000 đồng. Cho nên, phía ông K, bà C, anh H và anh N còn nợ lại bà C số tiền hụi là 446.400.000 đồng, bà C có đòi nhiều lần vẫn chưa trả. Nay bà C yêu cầu ông K, bà C, anh H và anh N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà C số tiền hụi vốn đóng là 446.400.000 đồng và số tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền đối với số tiền 446.400.000 đồng với lãi suất 0,5%/tháng kể từ ngày 09/02/2017 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 01/02/2019 là hơn 23 tháng lãi nH chỉ yêu cầu tính tròn là 23 tháng lãi và yêu cầu trả một lần sau khi án có hiệu lực pháp luật.

* Bị đơn ông Nguyễn Phước K, bà Trần Thị C, anh Nguyễn Phước H và anh Nguyễn Phước N dù đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập họp lệ nhiều lần H vẫn vắng mặt không có lý do và không có ý kiến gởi cho Tòa án.

* Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 01/02/2019 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang, đã áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, 272 và 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 471, 280, 288, 357, 468 Bộ luật Dân sự; Điều 17, 19, 21, 22, 24, 26, 27, 28, 29 và 31 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hụi, họ, biếu phưởng; khoản 2 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử: 1. Về dân sự: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của N đơn bà Lê Thị C có đại diện theo ủy quyền là ông Lê Văn D.

- Buộc ông Nguyễn Phước K, bà Trần Thị C, anh Nguyễn Phước H và anh Nguyễn Phước N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị C số tiền 497.736.000 đồng (Trong đó vốn đóng hui là 446.400.000 đồng, lãi là 51.336.000 đồng) và trả một lần sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày N đơn bà Lê Thị C có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn ông K, bà C, anh H và anh N chậm thực hiện nghĩa vụ thì còn phải chịu lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trên số tiền chậm trả tương ứng thời gian chậm thi hành án.

Tiếp tục thực hiện Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2018/QĐ-BPKCTT ngày 23/10/2018 của Tòa án nhân dân thị xã C để đảm bảo cho việc thi hành án.

2. Về án phí:

Buộc ông K, bà C, anh H và anh N phải có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 23.909.000 đồng.

Hoàn lại cho bà Lê Thị C 11.731.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, mà bà C đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001699 ngày 17 tháng 7 năm 2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã C.

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của đương sự.

* Ngày 26 tháng 02 năm 2019, các bị đơn Nguyễn Phước K, Nguyễn Phước N, Nguyễn Phước H có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị C, buộc bà Trần Thị C có nghĩa vụ trả cho bà C số tiền 497.736.000 đồng (trong đó vốn đóng hui là 446.400.000 đồng, lãi là 51.333.000 đồng).

* Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự trình bày:

- Ông Nguyễn Phước K cho rằng việc tổ chức góp hui là do vợ - bà Trần Thị C thực hiện, bị đơn ông K không biết, không tham gia, nên không có nghĩa vụ và trách nhiệm trong việc trả nợ hui của bà C với N đơn.

- Anh Nguyễn Phước N cho rằng bị đơn là con của bà C và ông K, từ trước giờ còn nhỏ, ở nhà đi học, không tham gia vào việc góp hui của mẹ, nên không có nghĩa vụ và trách nhiệm trong việc trả nợ hui của bà C với N đơn.

- Anh Nguyễn Phước H cho rằng: Từ năm 2006 đã cắt hộ khẩu theo mẹ - bà C về sinh sống tại Thôn 1, xã Đường Mười, huyện B, tỉnh Bình Phước, việc làm hui của mẹ - bà C thì anh H không tham gia, anh không có chở mẹ đi thu tiền hui như lời trình bày của N đơn, việc làm hui là do mẹ làm, anh không biết, do đó anh không có nghĩa vụ, trách nhiệm với yêu cầu khởi kiện của N đơn.

- Bà Trần Thị C trình bày: Việc làm hui là do bà thực hiện, không liên quan đến chồng và các con, bà tự nguyện chịu trách nhiệm và nghĩa vụ trả nợ cho N đơn về tiền nợ và tiền lãi mà N đơn yêu cầu.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lê Văn D - đại diện theo ủy quyền của N đơn bà Lê Thị C cung cấp cho Hội đồng xét xử hai Công văn trả lời của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã C gồm: Công văn số: 1359/CNVPĐK ngày 20/8/2018 và Công văn số: 1692/CNVPĐK ngày 08/10/2018 về việc cung cấp dữ liệu đất đai theo yêu cầu của Công ty Luật Sài Gòn Việt Luật (Ông D là Giám đốc Công ty Luật Sài Gòn Việt Luật). Nội dung của Công văn trả lời thể hiện việc chuyển nhượng tài sản là các bất động sản của ông Nguyễn Phước K cho con là Nguyễn Phước N bằng các hợp đồng tặng cho tài sản đối với 03 bất động sản là các thửa đất: Thửa số 331 tờ bản đồ số 17, thửa đất số 39 tờ bản đồ số 19 và Thửa đất 40 tờ bản đồ số 19. Ông D trình bày: Việc tham gia tổ chức góp hui của các bị đơn đã có những tài liệu chứng minh thể hiện việc tham gia thu tiền hui của các bị đơn, N đơn đã cung cấp tại Tòa án cấp sơ thẩm. Ngoài ra, ông D cho rằng anh Nguyễn Phước H trong thời gian ở chung với bà C có đứng tên các bất động sản tại huyện B, tỉnh Bình Phước.

- Anh Nguyễn Phước H thừa nhận: trong thời gian sinh sống với mẹ, anh có mua 02 thửa đất do anh đứng tên, tiền mua đất là do tự anh đi làm và mua đất không phải tiền của mẹ anh.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu:

+ Về tố tụng: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Từ những căn cứ và những tài liệu thể hiện trong hồ sơ và kết quả tranh luận tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, thể hiện việc tổ chức góp hui của các bị đơn là có cơ sở, các bị đơn còn có dấu hiệu chuyển dịch tài sản để trốn tránh nghĩa vụ thanh toán nợ. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị đơn không cung cấp bổ sung tài liệu chứng cứ gì khác, do đó không có cơ sở để xem xét nội dung kháng của các bị đơn ông K, anh N, anh H. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông K, anh N, anh H và giữ N bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã C.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét xác định mối quan hệ tranh chấp, thẩm quyền và áp dụng pháp luật trong việc giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật dân sự và tố tụng dân sự trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, áp dụng Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử theo quy định.

[2] Qua nội dung trình bày, tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm và các tài liệu chứng cứ thể hiện, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Trong thời gian (năm 2014, năm 2015), bà Lê Thị C có tham gia chơi hụi do các thành viên trong gia đình của ông Nguyễn Phước K, bà Trần Thị C, anh Nguyễn Phước H và anh Nguyễn Phước N cùng làm chủ thảo hụi. Bà C tham gia chơi tổng cộng là 07 dây hụi, đến kỳ bà C hốt hụi thì phía ông K, bà C, anh H và anh N không giao tiền hụi mà bỏ trốn, nên bà C đã làm đơn tố giác sự việc đến Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Tiền Giang. Công an mời hai bên đến đối chiếu nợ vào ngày 12/01/2017, phía bà Trần Thị C thay mặt các thành viên trong gia đình đã xác định số tiền mà bà C đóng hụi cho các thành viên trong gia đình với số tiền vốn đóng được là 496.000.000 đồng nH vụ việc không có khởi tố vụ án hình sự. Sau đó, ông K, bà C, anh H và anh N nộp tiền tại Cơ quan Cảnh sát điều tra vào ngày 09/02/2017, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã giao trả cho bà C được số tiền 49.600.000 đồng. Do bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả số tiền nợ còn lại nên bà C khởi kiện yêu cầu ông K, bà C, anh H và anh N trả số tiền hụi còn nợ là 497.763.000 đồng (gồm: 446.400.000 đồng tiền nợ và tiền lãi 51.336.000 đồng). Tòa án cấp sơ thẩm buộc các bị đơn thực hiện nghĩa vụ liên đới trả tiền nợ hụi với số tiền 497.763.000 đồng.

Xét nội dung đơn kháng cáo của ông Nguyễn Phước K, anh Nguyễn Phước N, N Phước H: các ông cho rằng không liên quan đến việc vợ, mẹ của các ông nợ tiền hụi và tiền lãi như bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã C đã xét xử. Tòa án cấp phúc thẩm nhận thấy: Trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, các bị đơn Nguyễn Phước K, Trần Thị C, Nguyễn Phước N, Nguyễn Phước H mặc dù đã được Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện các biện pháp tổng đạt các văn bản tố tụng cho các bị đơn theo đúng quy định pháp luật và khi xét xử sơ thẩm các bị đơn đều vắng mặt. Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm các bị đơn không cung cấp bổ sung tài liệu gì khác để chứng minh nội dung kháng cáo để Tòa án cấp phúc thẩm xem xét. Theo tài liệu có trong hồ sơ, lời trình bày của các bị đơn thể hiện: Ông K, bà C là vợ chồng, ông bà có hai người con là Nguyễn Phước H, Nguyễn Phước N.

Xác định tư cách bị đơn: Theo quy định tại khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự 2015: “Bị đơn trong vụ án dân sự là người bị N đơn khởi kiện hoặc bị cơ quan, tổ chức, cá nhân khác do Bộ luật này quy định khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự khi cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của N đơn bị người đó xâm phạm”.

Việc khởi kiện của N đơn đối với các đồng bị đơn là có căn cứ vì thời điểm phát sinh hợp đồng góp hụi ông K sống chung với anh N, bà C, anh N, anh H sống chung với nhau (với 02 nơi đăng ký hộ khẩu tại xã N, thị xã C và xã Đường Mười, huyện B), có liên quan đến việc góp hụi, bà C sử dụng tiền hụi để chi tiêu sinh hoạt đảm bảo cuộc sống trong gia đình. Xét về trách nhiệm, nghĩa vụ: Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các điều 24, 25 và 26, Khoản 1 Điều 27; Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình” (khoản 1 Điều 30) Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào lời trình bày, chứng cứ do N đơn cung cấp thể hiện trong hồ sơ thể hiện các hội viên Trần Thị N, Đoàn Thị C, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Lang T, Nguyễn Thị Phương N đều có đơn tường trình và cam kết thông qua chứng thực của Ủy ban nhân dân về trách nhiệm nội dung trình bày, xác định trong thời gian việc thực hiện hợp đồng góp hội thì các thành viên trong gia đình bà C gồm Nguyễn Phước K, Nguyễn Phước H, Nguyễn Phước N đều biết và thực hiện chở bà C đi lấy tiền hội hàng tháng, do bà C không biết chạy xe.

Khi phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên đương sự, quá trình giải quyết vụ án và tại cấp phúc thẩm cho thấy ông Nguyễn Phước K là chồng của bà C có hành vi chuyển quyền sử dụng đất cho con trai tên Nguyễn Phước N vào ngày 30/8/2017, ngày 17/10/2017 đối với 03 thửa đất, có dấu hiệu của việc trốn tránh nghĩa vụ thanh toán nợ mà bà C chưa trả cho những người tham gia góp hội, trong đó ông K là chồng bà C cũng là bị đơn trong vụ án, tài sản mà ông K chuyển nhượng phát sinh trong thời kỳ hôn nhân do đó đây là tài sản chung của vợ và chồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Nguyễn Phước H khai nhận anh sinh sống chung với mẹ tại Thôn 1, xã Đường M (Đường M), huyện B, tỉnh Bình Phước từ năm 2006 cho đến nay. Qua lời trình bày của người đại diện của N đơn, anh H trình bày quá trình sinh sống cùng với mẹ, anh H có mua 02 thửa đất do anh đứng tên, tiền mua đất là của anh không phải tiền của mẹ anh, do cấp sơ thẩm chưa làm rõ nội dung này Tòa án cấp phúc thẩm tạm dừng phiên tòa để anh H cung cấp hồ sơ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như lời trình bày của anh H. Ngày 02/8/2019, anh H cung cấp cho Tòa án cấp phúc thẩm bản sao hợp đồng chuyển nhượng và bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 347,8m², thửa số 148, tờ bản đồ số 21, địa chỉ tại Thôn 1, xã Đường 10 (Đường Mười), huyện B, tỉnh Bình Phước, người đứng tên là Nguyễn Phước H và bà Nguyễn Thị Kim Chung (vợ anh H), hợp đồng chuyển nhượng vào ngày 15/3/2016 với người bán là ông Triệu Văn H và bà Đường Thị T. Anh H không cung cấp cho Tòa án cấp phúc thẩm hợp đồng chuyển nhượng và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất thứ hai mà anh H trình bày tại phiên tòa ngày 18/7/2019 khi anh H đề nghị tạm dừng phiên tòa để cung cấp.

Xét thấy trong vụ án có các tài sản là bất động sản liên quan đến các bị đơn, tài sản thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng đất chung của hộ gia đình trong vụ án do đó để bảo cho việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của các đương sự nên cần phải xác định là bị đơn hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định ông K, anh N, anh H là bị đơn trong vụ án là có căn cứ. Nội dung kháng cáo của ông K, anh N, anh H không có căn cứ và cơ sở để xem xét. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận nội dung kháng cáo của các đương sự ông K, anh N, anh H.

Các bị đơn không cung cấp, bổ sung tài liệu, chứng cứ chứng minh xác định số tiền nợ hội là nợ riêng của ông K, bà C hay của anh H, anh N. Do đó, ông K là chồng của bà C, anh H, anh N là con của ông K, bà C cùng sinh sống

chung hộ, tiền phát sinh từ việc tổ chức góp hội thể hiện có chi tiêu trong sinh hoạt, nuôi sống gia đình, nuôi con ăn học... Tòa án cấp sơ thẩm xác định tư cách bị đơn và phải thực hiện nghĩa vụ của bị đơn trong vụ kiện là có cơ sở.

[3] Xét về hợp đồng góp hội giữa N đơn bà Lê Thị C và các bị đơn ông Nguyễn Phước K, bà Trần Thị C, anh Nguyễn Phước N, anh Nguyễn Phước H, thể hiện các bên thừa nhận việc tổ chức hội, tham gia chơi hội của bị đơn, thống nhất về số tiền nợ hội mà bị đơn Nguyễn Phước K, Trần Thị C, Nguyễn Phước N, Nguyễn Phước H (chủ hội) chưa thanh toán cho N đơn, khi N đơn tố cáo hành vi của bị đơn tại Cơ quan điều tra, bị đơn thừa nhận số tiền nợ như N đơn trình bày. Cho thấy, bị đơn nợ tiền hội với số tiền 497.763.000 đồng chưa trả cho N đơn, N đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nợ là có căn cứ, do bị đơn vi phạm hợp đồng góp hội, còn nợ N đơn chưa trả nên phải có nghĩa vụ trả nợ cho N đơn.

[4] Về yêu cầu tính lãi của N đơn đối với số tiền nợ chậm trả, với lãi suất 0,5%/tháng kể từ ngày 09/02/2017 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 01/02/2019 là hơn 23 tháng lãi NH chỉ yêu cầu tính tròn là 23 tháng lãi với số tiền lãi. Xét về nghĩa vụ trả nợ của bị đơn khi đến hạn không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì N đơn có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, xét thấy các đương sự không có thỏa thuận khác. Với mức lãi suất chậm trả theo yêu cầu của N đơn là thấp hơn so với lãi suất quy định tại Điều 357 và 468 Bộ Luật dân sự năm 2015.

[5] Từ những căn cứ, lời trình bày, tranh luận và diễn biến tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: nội dung đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Phước K, anh Nguyễn Phước H, Nguyễn Phước N không có căn cứ để chấp nhận, Hội đồng xét xử phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Tòa án cấp sơ thẩm xét xử buộc các bị đơn ông Nguyễn Phước K, bà Trần Thị C, anh Nguyễn Phước N, anh Nguyễn Phước H có nghĩa vụ liên đới trả tiền nợ, tiền lãi với số tiền 497.763.000 đồng cho bà Lê Thị C là có căn cứ đúng pháp luật, cần giữ N bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thị xã C.

[6] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn Nguyễn Phước K, Nguyễn Phước N, Nguyễn Phước H không được chấp nhận nên ông K, anh N, anh H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8] Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 293, 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, 272 và 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 471, 280, 288, 357, 468 Bộ luật Dân sự; Điều 17, 19, 21, 22, 24, 26, 27, 28, 29 và 31 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hội, họ, biểu phùng; khoản 2 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Phước K, anh Nguyễn Phước H, anh Nguyễn Phước N.

Giữ N bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 01/02/2019 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của N đơn bà Lê Thị C (đại diện theo ủy quyền là ông Lê Văn D).

Buộc ông Nguyễn Phước K, bà Trần Thị C, anh Nguyễn Phước H và anh Nguyễn Phước N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị C số tiền 497.736.000 đồng (Trong đó vốn đóng hội là 446.400.000 đồng, tiền lãi là 51.336.000 đồng) và trả một lần sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày N đơn bà Lê Thị C có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn ông K, bà C, anh H và anh N chậm thực hiện nghĩa vụ thì còn phải chịu lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trên số tiền chậm trả tương ứng thời gian chậm thi hành án.

Tiếp tục thực hiện Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2018/QĐ-BPKCTT ngày 23 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã C để đảm bảo cho việc thi hành án.

2. Về án phí dân sự:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông K, bà C, anh H và anh N phải có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 23.909.000 đồng.

Hoàn lại cho bà Lê Thị C 11.731.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, mà bà C đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001699 ngày 17 tháng 7 năm 2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã C.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Phước K, anh Nguyễn Phước H, anh Nguyễn Phước N mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số

tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí ông K, anh H, anh N đã nộp theo 03 biên lai: Biên lai thu số 0002151 ngày 26/02/2019, biên lai số 0002157, biên lai số 0002158 ngày 28/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, xem như đã thực hiện xong án phí dân sự phúc thẩm.

- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
 - TAND Thị xã C;
 - THADS Thị xã C;
 - Đăng công thông tin điện tử;
 - Các đương sự;
 - Lưu: VT, hồ sơ vụ án.
- DSPT-2019-H

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hoàng Hiệp